TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TAM BÌNH** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2019/DS - ST
Ngày: 15-5-2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Kim Thanh

2. Ông Phan Kiên Nhẫn

- Thư ký phiên tòa: Bà S Thị Chanh Thu – Thư ký Toà án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình tỉnh Vĩnh Long *tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Thanh Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2018/TLST-DS ngày 21 tháng 02 năm 2018 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2018/QĐXX-ST ngày 15 tháng 02 năm 2019, các Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2019/QĐST – DS, ngày 06/3/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2019/QĐST – DS, ngày 29/3/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2019/QĐST –DS, ngày 17/4/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1969 (có mặt)

Nơi cư trú: ấp AP1, xã BN, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng N: Ông Cao Văn T, sinh năm 1957; Nơi cư trú: phường A, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn *(Theo văn bản ủy quyền ngày 28/9/2018)* (có mặt)

2. Bị đơn:

2.1/ Bà Hồ Thị M, sinh năm 1962 (có mặt)

Nơi cư trú: ấp AP2, xã NT, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

2.2/ Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1962

Nơi cư trú: ấp AP2, xã NT, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Văn H: Bà Hồ Thị M, sinh năm 1962, nơi cư trú: ấp AP2, xã NT, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long là đại diện theo ủy quyền của bị đơn (*Theo văn bản ủy quyền ngày 04/9/2018*) (có mặt)

2.3/ Anh Nguyễn Hữu P, sinh năm 1981 (có mặt)

Nơi cư trú: ấp AP2, xã NT, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị đơn bà Hồ Thị M, ông Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Hữu P: Luật sư Trương Ngọc S là Trưởng Văn phòng Luật sư Ngọc S thuộc đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Võ Thị Mỹ X, sinh năm 1983 (có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 20/02/2019)

Nơi cư trú: ấp AP2, xã NT, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 21 tháng 02 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng N trình bày:

Vào ngày 12/3/2014 bà N có cho bà M, ông H, anh P vay số tiền là 140.000.000 đồng, không có tính lãi suất, khi cho vay có làm biên nhận do ông H viết, không có thỏa thuận thời gian trả, nhưng bà M nói miệng là mượn trong vòng 90 ngày sẽ trả. Từ ngày 25/02/2015 đến ngày 11/6/2016 bà M, ông H, anh P đã trả được số vốn 100.000.000 đồng, còn lại 40.000.000 đồng đến nay chưa trả.

Ngoài ra, ngày 21/7/2014 bà N tiếp tục cho bà M, ông H, anh P vay số tiền là 151.200.000 đồng, không có tính lãi suất, không thỏa thuận thời gian trả, khi cho vay có làm biên nhận, bà M giao cho bà N giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 413630 do bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1963, địa chỉ: ấp AHB, xã BN, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long đứng tên thửa số 1097, diện tích 196,1m^2 , loại đất trồng lúa, đất tọa lạc tại ấp AP2, xã NT, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long (phần đất này ông H, bà M đã sang nhượng lại của bà N1 nhưng chưa làm thủ tục sang tên tách bộ) để làm niềm tin, hiện bà N đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này. Từ khi vay đến nay bà M, ông H, anh P chưa trả tiền cho bà N.

Như vậy, tổng cộng hai khoản vay trên đến nay ông H, bà M, anh P còn nợ lại bà N tổng số tiền vốn 191.200.000 đồng.

Nay bà N yêu cầu ông H, bà M, anh P cùng có trách nhiệm trả tiền vốn là 191.200.000 đồng và tiền lãi bằng 76.068.000 đồng (trong đó lãi của số tiền vay 40.000.000 đồng là 57 tháng, lãi suất 0,75%/tháng, tính từ ngày 13/5/2014 đến ngày 15/02/2019 bằng số tiền 17.100.000 đồng; lãi của số tiền 151.200.000 đồng

tính từ 21/8/2014 đến 15/02/2019, lãi suất 0,75%/ tháng bằng số tiền 58.968.000 đồng). Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

* Phía các bị đơn bà Hồ Thị M, ông Nguyễn Văn H có bà Hồ Thị M làm đại diện và anh Nguyễn Hữa P thống nhất trình bày:

Từ năm 2012 đến năm 2014 bà M, ông H, anh P có vay của N nhiều lần; đến ngày 12/3/2014 âm lịch hai bên mới tổng cộng số tiền vốn lại 140.000.000 đồng chứ không phải ngày nhận tiền, bà N tính lãi suất 12%/tháng/140.000.000 đồng bằng 16.800.000 đồng, thời gian tính lãi bắt đầu từ ngày 28/3/2014.

Đến ngày 21/7/2014 bà N qua nhà bà M lấy tiền lãi, nhưng bà M không có tiền trả, nên bà N cho thêm thời hạn đến ngày 28/11/2014, tính lãi từ ngày 28/3/2014 đến ngày 28/11/2014 là 8 tháng tiền lãi bà N cộng thêm một tháng nhuần nên tính là 9 tháng từ ngày 28/3/2014 âm lịch đến ngày 28/11/2014 âm lịch nên được tính là 09 tháng x 16.800.000 đồng/tháng = 151.200.000 đồng. Do đó, số tiền 151.200.000 đồng trong biên nhận ngày 21/7/2014 là tiền lãi chứ không phải vốn như nguyên đơn trình bày.

Trong quá trình thực hiện việc vay tiền của bà N, gia đình bà M có giao cho bà N giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 413630 do bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1963, địa chỉ: ấp AHB, xã BN, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long đứng tên thửa số 1097, diện tích 196,1m^2, loại đất trồng lúa, đất tọa lạc tại ấp AP2, xã NT, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long (phần đất này ông H, bà M đã sang nhượng lại của bà N1 nhưng chưa làm thủ tục sang tên tách bộ) để làm niềm tin, hiện bà N đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.

Từ khi vay đến nay bà M, ông H, anh P đã trả cho bà N được 100.000.000 đồng. Hiện nay chỉ còn nợ lại số tiền vốn là 40.000.000 đồng.

Nay bà M, ông H, anh P không đồng ý theo yêu cầu của bà N mà chỉ đồng ý trả bà N số tiền vốn 40.000.000 đồng và đồng ý trả lãi của số tiền vốn 40.000.000 đồng bằng 50.000.000 đồng . Ngoài ra yêu cầu bà N trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Nguyễn Thị N1 cho bà M, ông H. Ngoài không có yêu cầu gì thêm.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Võ Thị Mỹ X không có ý kiến trình bày trong vụ tranh chấp và yêu cầu được xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Phía nguyên đơn bà N có ông Tiếp làm đại diện yêu cầu buộc bà M, ông H, anh P có trách nhiệm trả cho bà N số tiền vốn còn nợ là 191.200.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 15/5/2019) với số tiền của hai khoản vay còn nợ bằng 172.280.000 đồng. Trong đó tiền lãi được tính với mức lãi suất 1,6%/tháng cụ thể như sau:

+ Đối với khoản vay ngày 12/3/2014 còn nợ 40.000.000 đồng tính lãi từ ngày 12/3/2014 đến ngày 15/5/2019 với số tiền lãi bằng 39.400.000 đồng.

+ Đối với khoản vay ngày 21/7/2014 còn nợ 151.200.000 đồng tính lãi từ ngày 21/7/2014 đến ngày 15/5/2019 với số tiền lãi bằng 132.880.000 đồng.

Ngoài ra bà N tự nguyện trả lại bà M giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 413630 do bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1963, địa chỉ: ấp AHB, xã BN, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long đứng tên thửa số 1097, diện tích 196,1m^2, loại đất trồng lúa, đất tọa lạc tại ấp AP2, xã NT, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long tại phiên tòa.

- Phía bị đơn là bà M, ông H (có bà M làm đại diện theo ủy quyền) và anh P không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền vốn còn nợ là 40.000.000 đồng và tự nguyện trả cho nguyên đơn số tiền lãi bằng 50.000.000 đồng. Đối với số tiền 151.200.000 đồng không đồng ý trả theo yêu cầu của nguyên đơn vì đây là số tiền lãi. Ngoài ra bà M đã nhận lại xong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 413630 do bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1963, địa chỉ: ấp AHB, xã BN, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long đứng tên thửa số 1097, diện tích 196,1m^2, loại đất trồng lúa, đất tọa lạc tại ấp AP2, xã NT, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long do bà N giao trả tại phiên tòa sơ thẩm.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trương Ngọc S đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Công nhận sự tự nguyện của các bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền vốn còn nợ 40.000.000 đồng và số tiền lãi là 50.000.000 đồng.

- Vị kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình phát biểu ý kiến: Thẩm phán thụ lý vụ án và Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 161, Điều 162 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 288, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Buộc bà M, ông H, anh P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N số tiền vốn còn nợ là 40.000.000 đồng và công nhận sự tự nguyện của các bị đơn trả cho bà N số tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm bằng 50.000.000 đồng.

+ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu các bị đơn trả số tiền 151.200.000 đồng và tiền lãi bằng 132.880.000 đồng.

- Các đương sự không yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng hay cung cấp thêm chứng cứ gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Võ Thị Mỹ X có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị X theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của bà N về việc yêu cầu buộc bà M, ông H, anh P có trách nhiệm trả cho bà N số tiền vốn còn nợ là 191.200.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 15/5/2019) với số tiền của hai khoản vay còn nợ bằng 172.280.000 đồng. Trong đó tiền lãi được tính với mức lãi suất 1,6%/tháng cụ thể như sau:

+ Đối với khoản vay ngày 12/3/2014 còn nợ 40.000.000 đồng, tính lãi từ ngày 12/3/2014 đến ngày 15/5/2019 với số tiền lãi bằng 39.400.000 đồng.

+ Đối với khoản vay ngày 21/7/2014 còn nợ 151.200.000 đồng, tính lãi từ ngày 21/7/2014 đến ngày 15/5/2019 với số tiền lãi bằng 132.880.000 đồng.

Xét thấy:

[2.1.1] Đối với khoản vay ngày 12/3/2014, bà M, ông H, anh P đã trả cho bà N số tiền vốn 100.000.000 đồng, hiện còn nợ lại số tiền vốn 40.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm bà N yêu cầu bà M, ông H, anh P có trách nhiệm liên đới trả số tiền vốn còn nợ là 40.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 12/3/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm bằng 39.400.000 đồng. Phía các bị đơn là bà M, ông H có bà M làm đại diện và anh P thừa nhận còn nợ và đồng ý trả số tiền vốn bằng 40.000.000 đồng và tự nguyện trả phần lãi trên số tiền nợ gốc 40.000.000 đồng từ ngày 12/3/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm bằng 50.000.000 đồng. Xét đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự nên cần công nhận sự tự nguyện của bà M, ông H, anh P cùng có trách nhiệm liên đới trả bà N tiền vốn 40.000.000 đồng và tiền lãi đến ngày xét xử sơ thẩm bằng 50.000.000 đồng.

[2.1.2] Đối với khoản vay ngày 21/7/2014 số tiền nợ 151.200.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 21/7/2014 đến ngày 15/5/2019 với số tiền bằng 132.880.000 đồng.

Phía nguyên đơn là bà N trình bày đây là số tiền vốn mà bà N cho bà M, ông H, anh P vay. Tuy nhiên phía các bị đơn không thừa nhận khoản tiền này là tiền vốn mà cho rằng đây là khoản tiền lãi của số tiền vốn 140.000.000 đồng đã vay ngày 12/3/2014. Bà N cho vay với lãi suất 12%/tháng, như vậy mỗi tháng phải trả cho bà N số tiền lãi trên số tiền 140.000.000 đồng bằng 16.800.000 đồng tiền lãi. Tính lãi từ ngày 28/3/2014 đến ngày 28/11/2014 theo ngày âm lịch nên tính bằng 9 tháng (do nhuần hai tháng 6) với số tiền lãi là 151.200.000 đồng; Do đó, trong biên nhận ngày 21/7/2014 có viết là "*có thiếu cô hồng N ở ấp AP, xã BN, TB, Vĩnh Long số tiền lãi là 151.200.000 đồng (Tính từ ngày 28/03/2014 đến ngày 28/11/2014) sẽ trả lại cho cô hồng Ng*". Vì vậy các bị đơn không đồng ý trả số tiền này theo yêu cầu của nguyên đơn.

Tại biên nhận mượn tiền ngày 21/7/2014 do bà N cung cấp chữ "lãi" và chữ "đó" viết chồng lên nhau nên không phân biệt được. Phía bà N cho rằng bà không sửa chữ trong biên nhận mà là do anh P mượn vốn nhưng ghi biên nhận là lãi nên bà N yêu cầu anh P sửa thành chữ đó. Phía bà M, anh P cho rằng chữ anh P ghi trong biên nhận ngày 21/7/2014 là chữ "lãi" vì số tiền này là tiền lãi bà M, ông H, anh P vay bà N 140.000.000 đồng theo biên nhận ngày 12/3/2014. Do đó, anh P, bà M yêu cầu giám định chữ bị sửa trong biên nhận ngày 21/7/2014 chữ "đó" có trước hay chữ "lãi" có trước.

Tại Kết luận giám định số 591/KLGĐ-PC09 ngày 24/12/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Vĩnh Long cung cấp kết luận: có dấu vết bị sửa tại chữ "đó" ở dòng 9 trên "biên nhận mượn tiền" đề ngày 21/7/2014 ký hiệu A. Nội dung nguyên thủy trước khi sửa xác định được là chữ "lãi".

Bà N trình bày bà không tự ý sửa chữ trong biên nhận ngày 21/7/2014 mà do anh P tự sửa chữ "lãi" thành chữ "đó" nhưng anh P không thừa nhận việc này và biên nhận là do phía bà N cung cấp và bà N không có chứng cứ chứng minh ai sửa. Mặt khác, số tiền 151.200.000 đồng mà các bị đơn trình bày là tiền lãi phù hợp với chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp, phù hợp với kết luận giám định số 591/KLGĐ-PC09, ngày 24/12/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Vĩnh Long. Do đó có căn cứ kết luận đây là số tiền lãi của số tiền 140.000.000 đồng mà các bị đơn nợ nguyên đơn. Vì vậy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu các bị đơn trả số tiền nợ 151.200.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 21/7/2014 đến ngày 15/5/2019 với số tiền bằng 132.880.000 đồng.

[2.2] Trong quá trình thực hiện hợp đồng vay, phía các bị đơn có giao cho nguyên đơn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 413630 do bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1963, địa chỉ: ấp AHB, xã BN, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long đứng tên thửa số 1097, diện tích 196,1m^2, loại đất trồng lúa, đất tọa lạc tại ấp AP2, xã NT, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long để làm tin. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà N tự nguyện trả lại cho bà M, ông H, anh P giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 413630 do bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1963, địa chỉ: ấp AHB, xã BN, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long đứng tên thửa số 1097, diện tích 196,1m^2, loại đất trồng lúa, đất tọa lạc tại ấp AP2, xã NT, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long. Xét thấy đây là sự tự nguyện của nguyên đơn không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên cần công nhận..

[3] Về chi phí tố tụng:

[3.1] Về chi phí giám định chữ viết:

Do yêu cầu của các bị đơn là bà H, anh P được chấp nhận nên bà N phải chịu 1.930.000 đồng tiền chi phí giám định chữ viết theo quy định tại Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí giám định mà bà M đã nộp là 5.000.000 đồng theo biên lai thu ngày 25/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, bà M được nhận lại số tiền chênh lệch là 3.070.000

đồng (đã nhận lại xong ngày 15/5/2019) và buộc bà N có nghĩa vụ trả lại bà M số tiền chi phí giám định bằng 1.930.000 đồng.

[3.2] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Do yêu cầu của bà N được chấp nhận một phần nên buộc bà M, ông H, anh P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên phần yêu cầu được chấp nhận của bà N theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; được tính như sau: 90.000.000 đồng x 5% = 4.500.000 đồng.

- Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của bà không được chấp nhận theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; được tính như sau: 273.480.000 đông x 5% = 13.674.000 đồng; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tạm nộp là 2.863.288 đồng theo biên lai thu số 0010696 ngày 21/02/2018, nên bà N còn phải nộp thêm số tiền là 10.810.712 đồng.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng các đương sự vắng mặt tại phiên tòa, hạn kháng cáo 15 ngày được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 288, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 161, Điều 162, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/ - Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng N có ông Cao Văn Tiếp làm đại diện theo ủy quyền;

1.1/ - Công nhận sự tự nguyện của bà Hồ Thị M, ông Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Hữu P cùng liên đới trả bà Nguyễn Thị Hồng N số tiền là vốn bằng 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng), tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm bằng 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

1.2/ Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Hồng N về việc yêu cầu bà Hồ Thị M, ông Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Hữu P cùng có trách nhiệm trả số tiền còn nợ là 151.200.000 đồng (Một trăm năm mươi mốt ngàn hai trăm

đồng) và tiền lãi 122.280.000 đồng (Một trăm hai mươi hai triệu hai trăm tám mươi ngàn đồng).

2/ Công nhận sự tự nguyện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Hồng N trả lại cho bà Hồ Thị M, ông Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Hữu P giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 413630 do bà Nguyễn Thị Nhúc, sinh năm 1963, địa chỉ: ấp An Hòa B, xã Bình Ninh, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long đứng tên thửa số 1097, diện tích 196,1m^2, loại đất trồng lúa, đất tọa lạc tại ấp AP2, xã NT, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long tại phiên tòa.

3/- Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người bị thi hành án chưa tự nguyện thi hành án xong thì phải chịu thêm phần tiền lãi trên số tiền phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với khoản thời gian chưa thi hành án xong.

4/- Về chi phí tố tụng:

4.1/- Về chi phí giám định chữ viết:

Bà N phải chịu 1.930.000 đồng (Một triệu chín trăm ba mươi ngàn đồng) tiền chi phí giám định chữ viết.

Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí giám định mà bà M đã nộp là 5.000.000 đồng theo biên lai thu ngày 25/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, bà M được nhận lại số tiền chênh lệch là 3.070.000 đồng (đã nhận lại xong ngày 15/5/2019) và buộc bà N có nghĩa vụ trả lại bà M số tiền chi phí giám định bằng 1.930.000 đồng (Một triệu chín trăm ba mươi ngàn đồng).

4.2/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà M, ông H, anh P cùng liên đới nộp số tiền 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc bà N phải nộp số tiền 13.674.000 đồng (Mười ba triệu sáu trăm bảy mươi bốn ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.863.288 đồng theo biên lai thu số 0010696 ngày 21/02/2018, nên bà N còn phải nộp thêm số tiền là 10.810.712 đồng (Mười triệu tám trăm mười ngàn bảy trăm mười hai đồng).

5/- Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6/- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng các đương sự vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện TB;
- Chi cục THADS huyện TB;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Trần Thanh Thảo